



níng jù lì

凝聚力

noun · cohesion; cohesive force

Example Sentences

zhè gè tuán duì de níng jù lì hěn qiáng
这个团队的凝聚力很强。

This team has strong cohesion.

zēng qiáng mín zú níng jù lì shì guó jiā fā zhǎn de zhòng yào rèn wù
增强民族凝聚力是国家发展的重点任务。

Strengthening national cohesion is an important task for the country's development.

Trace each character, then write the word on your own.

凝	凝	凝	凝	凝	凝	凝	凝	凝	凝	凝
凝	凝	凝	凝	凝	凝	凝	凝			
聚	聚	聚	聚	聚	聚	聚	聚	聚	聚	聚
聚	聚	聚	聚	聚	聚					
力	力	力	力	力						